

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 23/4/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 cho các huyện, thành, thị; Quyết định số 1399/QĐ-UBND ngày 26/7/2024 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 đã phân bổ cho các huyện, thành, thị;

Theo đề nghị của UBND huyện Phù Ninh (Tờ trình số 133/TTr-UBND ngày 06/12/2024) và đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 559/TTr-TNMT ngày 25/12/2024).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Ninh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 15.736,97 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 10.357,10 ha, chiếm tỷ lệ 65,81% tổng diện tích tự nhiên;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 5.345,87 ha, chiếm tỷ lệ 33,97% tổng diện tích tự nhiên;
- Diện tích đất chưa sử dụng là 34,00 ha, chiếm tỷ lệ 0,22% tổng diện tích tự nhiên.

Biểu diện tích, cơ cấu các loại đất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã LD	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)+(7)	(9)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		15.736,97				15.736,97	
1	Đất nông nghiệp	NNP	12.085,60	76,80	10.876,00	-1,03	10.874,97	69,11
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.047,06	19,36	2.573,00		2.573,00	16,35
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.966,00</i>	12,49	1.763,00		<i>1.763,00</i>	11,20
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.017,14	12,82		1.807,13	1.807,13	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.669,60	23,32	3.704,00		3.704,00	23,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	76,53	0,49	77,00		77,00	0,49
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,04	0,15	24,00	0,04	24,04	0,15
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.814,71	17,89	2.146,00		2.146,00	13,64
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	376,58	2,39		342,34	342,34	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,94	0,38		201,46	201,46	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.594,36	22,84	4.828,00		4.828,00	30,68
2.1	Đất quốc phòng	CQP	87,10	0,55	110,00		110,00	0,70
2.2	Đất an ninh	CAN	23,48	0,15	52,00		52,00	0,33
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			244,00		244,00	1,55
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,94	0,60	127,00	0,44	127,44	0,81
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	32,27	0,21	70,00	36,84	106,84	0,44
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	209,83	1,33	206,00		254,11	1,31
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,27	0,05	20,00	-11,73	8,27	0,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã LD	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,08	0,11		26,98	26,98	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.781,42	11,32	2.384,00		2.384,00	15,15
-	Đất giao thông	DGT	967,87	6,15	1.363,00		1.363,00	8,66
-	Đất thủy lợi	DTL	405,22	2,57	406,00		406,00	2,58
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,50	0,04	18,00	-4,25	13,75	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,37	0,03	19,00	-10,55	8,45	0,12
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	57,90	0,37	94,00	-24,01	69,99	0,60
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,81	0,09	17,00		17,00	0,11
-	Đất công trình năng lượng	DNL	21,11	0,13	114,00	-46,66	67,34	0,72
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,75	0,00	7,00	-6,10	0,90	0,04
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT			15,00	-1,64	13,36	0,10
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	62,75	0,40	104,00	-32,64	71,36	0,66
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,89	0,09	18,00		18,00	0,11
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	216,76	1,38	278,00	40,02	318,02	1,77
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH	2,86	0,02		2,86	2,86	
-	Đất chợ	DCH	5,63	0,04		13,97	13,97	
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	16,00	0,10		24,29	24,29	
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,49	0,01		3,62	3,62	
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	679,68	4,32	780,00		780,00	4,96
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	86,06	0,55	129,00		129,00	0,82
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,82	0,08	38,00	-10,46	27,54	0,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,98	0,03	10,00	-5,23	4,77	0,06
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,66	0,03		5,65	5,65	
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	502,90	3,20		502,90	502,90	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,38	0,21		36,59	36,59	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	57,01	0,36	34,00		34,00	0,22

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã LD	Hiện trạng năm 2023		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2030			
			Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
II	Khu chức năng							
1	Đất khu đô thị	KDT			1.500,00		1.500,00	9,53
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu chuyên trồng lúa nước, khu vực trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			2.318,60		2.318,60	14,73
3	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ rừng, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			2.247,00	0,04	2.247,04	14,28
4	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			23,00	0,04	23,04	0,15
5	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			371,00	0,44	371,44	2,36
6	Khu đô thị(trong đó có khu đô thị mới)	DTC				129,00	129,00	
7	Khu đô thị - thương mại -dịch vụ	KTM			70,00		70,00	0,44
8	Khu thương mại dịch vụ	KDV				73,89	73,89	
9	Khu dân cư nông thôn	KON			6.769,00		6.769,00	43,01
10	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	DNT				780,00	780,00	

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 1.771,67 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 1.572,01 ha;
- Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 176,45 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là 23,21 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo)

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 23,01 ha, trong đó:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 0,06 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 22,95 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ.

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phù Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch:

Tổng diện tích đất tự nhiên là 15.736,97 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp là 11.323,88 ha, chiếm tỷ lệ 71,96% tổng diện tích tự nhiên;
- Diện tích đất phi nông nghiệp là 4.359,33 ha, chiếm tỷ lệ 27,70% tổng diện tích tự nhiên;
- Diện tích đất chưa sử dụng là 53,76 ha, chiếm tỷ lệ 0,34 % tổng diện tích tự nhiên.

(Chi tiết theo Biểu số 03 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi đất:

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 613,83 ha, trong đó:

- Diện tích thu hồi đất nông nghiệp là: 576,47 ha;
- Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp là: 37,36 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 04 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 614,12 ha, trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là: 604,89 ha;
- Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở là: 9,23 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 05 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng là 3,26 ha, trong đó:

- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích nông nghiệp là 0,06 ha.
- Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp là 3,20 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 06 kèm theo)

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phù Ninh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng nội dung Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký ban hành. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện Phù Ninh và các cơ quan liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

Nơi nhận

- Như Điều 4;
- CT, PCT Phan Trọng Tấn;
- Các PCVP;
- Lưu: VT, TN1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thần	Trị Quận	Trung Giáp
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,05	0,07					0,50	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	170,40		11,15	5,00	32,20	14,80	2,30	11,47
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,21	4,39	0,80	0,80	1,13	0,88	0,85	1,34

Biểu số 01: Diện ích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (tiếp)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)									
				Tiên Phú	Hạ Giáp	Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		176,45	14,85		7,70				20,00	25,00	20,00	11,41
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	6,05										5,48
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP											
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS											
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	RSX/LMU											
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS											
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU											
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)											
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)											
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	170,40	14,85		7,70				20,00	25,00	20,00	5,93
	<i>Trong đó: đất có rừng là rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>											
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,21	1,92	0,85	2,32	0,95	0,81	0,92	1,50	1,01	1,59	1,15

Biểu số 02: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thán	Trị Quận	Trung Giáp
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...(17)	1	2	3	4	5	6	7
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,06							
1.1	Đất trồng lúa	LUA								
	<i>Tr. đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK								
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06							
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX								
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS								
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,95	1,25	5,13	0,33	0,35	2,14	1,40	4,17
2.1	Đất quốc phòng	CQP								
2.2	Đất an ninh	CAN								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,00						1,00	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,31							
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,41					0,01		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01			0,01				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX								
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	17,63	0,41	3,03	0,32	0,31	2,11	0,40	3,78
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	15,87	0,21	3,03	0,31	0,31	2,01	0,30	3,21
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	0,51			0,01		0,10	0,10	0,10
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>								
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>								

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)						
				TT. Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thán	Trị Quận	Trung Giáp
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD		0,20						
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT								
-	Đất công trình năng lượng	DNL								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV								
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG								
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON								
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD								0,47
-	Đất khoa học và công nghệ	DKH								
-	Đất dịch vụ xã hội	DXH								
-	Đất chợ	DCH								
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH		0,20						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,20	0,20	2,00					
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,61				0,04	0,02		0,35
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,24	0,24						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,04							0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS								
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,10		0,10					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON								
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,20	0,20						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								

Biểu số 02: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ điều chỉnh quy hoạch (tiếp)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

Biểu số 03: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch*Đơn vị tính: ha*

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phon g Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thân	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+.. .	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		15.736,97	922,6 9	1.042,3 3	745,7 5	948,3 5	1.142,9 9	1.023,0 1	1.094,8 2	1.022,2 8	680,6 3
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.323,88	499,3 4	794,39	603,7 4	802,6 3	913,66	749,56	846,15	846,63	468,9 1
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.796,68	75,41	201,74	145,3 3	170,8 1	136,55	230,22	134,14	168,90	199,8 3
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.773,73</i>	<i>55,97</i>	<i>121,26</i>	<i>88,23</i>	<i>108,7 8</i>	<i>107,79</i>	<i>141,79</i>	<i>111,42</i>	<i>150,40</i>	<i>80,33</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.744,30	95,65	38,41	24,04	72,30	43,19	198,27	64,27	158,28	100,9 6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.613,83	230,2 1	173,97	187,9 0	223,9 0	268,65	233,64	355,52	340,04	87,67
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	76,53	14,73	25,01						25,89	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,04									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.641,04	61,69	340,85	238,2 5	323,2 1	446,22	67,56	273,02	147,33	65,53
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	368,05	11,22	11,53	7,99	8,51	16,21	18,90	15,88	3,07	14,72
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,41	10,42	2,88	0,22	3,90	2,84	0,96	3,32	3,12	0,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.359,33	421,8 0	234,21	139,9 3	143,5 1	221,72	270,81	239,58	165,11	211,7 2
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,18	6,27						47,92	18,44	
2.2	Đất an ninh	CAN	23,28	1,50	3,67		18,11					

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phon g Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thần	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,06									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,00	6,79	1,36	0,44	0,61	0,53	0,10	0,56	0,17	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	216,88	97,97	1,48	1,58	0,00	5,37	11,03	1,80	6,31	0,27
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,87						7,87			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,08			2,01	1,09		6,41			
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.188,39	166,7 5	105,43	72,02	86,68	168,91	94,43	149,99	102,70	89,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,79	1,88	0,66	0,25	0,63	0,83	0,83	0,84	0,77	0,67
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,07	7,91				0,72				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	762,88		35,98	27,86	35,77	41,84	43,45	37,66	35,95	38,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,45	123,4 5								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,63	2,31	0,54	0,50	0,62	0,94	1,00	0,50	0,76	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,67	1,07		0,07		1,05	0,17			0,06
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,76	0,94	0,10	0,07		1,53	0,03	0,02	0,01	0,28
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660,75		84,99	35,14			105,49			82,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MN C	38,58	4,95						0,29		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK										
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,76	1,55	13,73	2,08	2,21	7,62	2,64	9,09	10,54	

Biểu số 03: Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch (tiếp)*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nam	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		15.736,97	643,57	637,35	625,60	577,54	1.506,33	696,36	1.297,06	1.130,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	11.323,88	451,76	437,32	384,32	402,64	946,68	439,00	942,76	794,41
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.796,68	129,78	107,48	156,10	154,67	326,12	157,21	168,93	133,45
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.773,73</i>	<i>104,98</i>	<i>60,59</i>	<i>87,49</i>	<i>49,98</i>	<i>184,66</i>	<i>97,35</i>	<i>124,01</i>	<i>98,70</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.744,30	77,39	87,66	56,66	71,94	261,04	73,96	100,68	219,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.613,83	118,02	136,62	155,31	110,44	257,61	144,50	316,17	273,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	76,53				4,90				6,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	24,04							24,04	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.641,04	113,92	90,56		18,88	35,34	36,12	239,75	142,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	368,05	10,52	14,99	15,10	41,23	62,77	21,55	80,57	13,27
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	59,41	2,12		1,13	0,59	3,80	5,66	12,62	5,63
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.359,33	191,74	200,04	241,29	173,00	558,91	257,30	354,15	334,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	90,18					8,88		6,95	1,72
2.2	Đất an ninh	CAN	23,28								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	124,06		7,99		31,41	46,91	12,57	24,87	0,31
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	53,00	0,29	0,09	28,22	0,12	10,79	0,72	0,85	1,18
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	216,88	0,86	22,08	1,49	22,03	6,56	7,13	21,78	9,17
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7,87								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17,08			3,22		1,35	3,00		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nam	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.188,39	154,83	117,57	67,41	80,57	172,18	106,40	201,39	252,10
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	15,79	1,03	0,78	1,36	0,54	2,09	0,50	0,95	1,18
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	17,07					1,80	1,37	5,14	0,13
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	762,88	34,21	36,62	38,16	37,68	118,53	60,08	73,22	67,67
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,45								
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,63	0,52	0,41	0,51	0,35	1,24	0,49	0,67	0,87
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,67				0,09		0,14	0,02	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,76		0,02	0,27	0,21	1,04	0,04		0,20
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	660,75			100,65		187,55	64,31		
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	38,58		14,48				0,55	18,31	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD	53,76	0,07			1,90	0,74	0,06	0,15	1,36

Biểu số 04: Kế hoạch thu hồi đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

[illegible]

[illegible]

[illegible]

[illegible]

Biểu số 05: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thẩn	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	6,21		0,97					0,97		
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)										
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ỏ CHUYỂN SANG ĐẤT Ỏ	PKO/OCT	9,23	2,19			0,33	0,08	0,18	0,24	0,83	0,05

Biểu số 05: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 (tiếp)

Đơn vị tính: ha

[illegible]

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	6,21								4,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)									
3	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI LÀ ĐẤT Ỏ CHUYỂN SANG ĐẤT Ỏ	PKO/OCT	9,23	0,01	0,42	0,03	0,05	0,94	0,86	2,17	0,87

Biểu số 06: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Phong Châu	Phú Mỹ	Lệ Mỹ	Liên Hoa	Trạm Thẩn	Trị Quận	Trung Giáp	Tiên Phú	Hạ Giáp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,06									
1.1	Đất trồng lúa	LUA										
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK										
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06									
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX										
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS										
1.8	Đất làm muối	LMU										
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,20	0,23	0,11	0,02	0,05	0,05	0,01	0,42	0,02	
2.1	Đất quốc phòng	CQP										
2.2	Đất an ninh	CAN										
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,31									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01					0,01				
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01			0,01						

[illegible]

Biểu số 06: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 (tiếp)*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Bảo Thanh	Gia Thanh	Tiên Du	Phú Nham	Bình Phú	An Đạo	Phù Ninh	Phú Lộc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,06								0,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,06								0,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3,20	0,01			0,17	0,73	0,01	0,02	1,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,31				0,11	0,20			
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,01								
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,01								
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp	DHT	1,81	0,01			0,01	0,33	0,01	0,01	1,36

[illegible]